**Phụ lục IV**

**NHIỆM VỤ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ TẠM THỜI ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN SỞ KHĐT ĐẠT CĐS/CĐS NÂNG CAO NĂM 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 240/QĐ-UBND NGÀY 06/02/2024 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-SKHĐT ngày /10/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái)*

| **Stt** | **Nội dung/tiêu chí** | **Đơn vị tính** | **Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2025** | **Đơn vị chủ trì thực hiện** | **Đơn vị phối hợp** | **Lãnh đạo Sở phụ trách, chỉ đạo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chuyển đổi số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, quản trị và hoạt động chuyên môn** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới dạng DVC trực tuyến toàn trình | % | 80 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, ĐTTĐ&GSĐT, KTĐN | Trương Thị Lan |
| 2 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, DN thực hiện trực tuyến trên Cổng DVC | % | 60 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, ĐTTĐ&GSĐT, KTĐN | Trương Thị Lan |
| 3 | Ứng dụng nền tảng số trong quản trị công việc nội bộ của cơ quan | Ứng dụng | Có | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 4 | Tỷ lệ các cuộc sinh hoạt thường kỳ trên nền tảng số "Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái" | % | 100 | Đảng ủy | Các chi bộ | Trương Thị Lan |
| 5 | Ứng dụng nền tảng số quản lý cuộc họp  | Ứng dụng | Có | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 6 | Tỷ lệ các cuộc họp do cơ quan chủ trì được thực hiện bằng hình thức trực tuyến, trực tiếp kết hợp trực tuyến | % | 30 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 7 | Ứng dụng nền tảng số trợ lý ảo (AI) hỗ trợ hoạt động chuyên môn của công chức | Ứng dụng | Có | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị | Đỗ Xuân Thủy |
| **II** | **Chuyển đổi số trong công chức** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ công chức tạo lập hồ sơ công việc trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp của tỉnh | % | 80 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 2 | Tỷ lệ công chức được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc đáp ứng yêu cầu Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 3 | Tỷ lệ công chức có điện thoại thông minh, kết nối Internet, được cấp mã định danh và xác thực điện tử mức độ 2 trên nền tảng VNeID | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 4 | Tỷ lệ công chức thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt định kỳ đối với đảng phí, công đoàn phí và các hoạt động khác có phương thức thanh toán không dùng tiền mặt | % | 100 | Đảng ủy | Các chi bộ, các tổ Công đoàn, Văn phòng | Trương Thị Lan |
| 5 | Tỷ lệ hồ sơ công chức được tạo lập, xác thực, cập nhật lưu trữ trên kho dữ liệu số và được chia sẻ sử dụng giữa các cơ quan nhà nước phục vụ công tác quản lý tổ chức cán bộ | % | 90 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 6 | Tỷ lệ công chức có máy tính xách tay hoặc máy tính bảng phục vụ công việc đạt tối thiểu | % | 50 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Trương Thị Lan |
| 7 | Tỷ lệ công chức đảm bảo điều kiện là công dân số theo Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | % | 90 | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị  | Đỗ Xuân Thủy |